

Số: 78/2026/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 16 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định các loại phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Gia Lai ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 23/2026/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 106/2021/TT-BTC;

Xét Tờ trình số 956/TTr-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định các loại phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Gia Lai ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND; Báo cáo thẩm tra số 121/BC-KTNS ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định các loại phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Gia Lai ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định các loại phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Gia Lai ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND

1. Sửa đổi khoản 4, khoản 5 Điều 5 như sau:

“4. Cơ quan thu: Công ty Phát triển hạ tầng Khu kinh tế (đơn vị sự nghiệp thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai).

5. Tỷ lệ phân chia số phí thu được: Công ty Phát triển hạ tầng Khu kinh tế được trích để lại 20% số tiền phí thu được để chi theo quy định; số tiền phí còn lại 80% phải nộp vào ngân sách nhà nước.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 11 như sau:

a) Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 2 như sau:

“d. Đính chính, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp sai sót do cơ quan nhà nước.”

b) Bổ sung nội dung thứ 3 vào mục I điểm a khoản 3 như sau:

“3. Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi.”

c) Sửa đổi, bổ sung mục II điểm a khoản 3 như sau:

“II. Đính chính, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (kể cả trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất).”

d) Bổ sung nội dung thứ 15 vào mục III.1 điểm a khoản 3 như sau:

“15. Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi.”

đ) Bổ sung nội dung thứ 3 vào mục I Phần A điểm b khoản 3 như sau:

“I. Các loại hồ sơ:

3. Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi.”

e) Sửa đổi, bổ sung mục I Phần B điểm b khoản 3 như sau:

“I. Đính chính, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (kể cả trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất)”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12 như sau:

a) Sửa đổi số thứ tự 4, 5 và bổ sung số thứ tự 6 khoản 2 như sau:

TT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức thu
4	<i>Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất</i>	đồng/hồ sơ	1.300.000
5	<i>Thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt</i>		

TT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức thu
a	Đề án khai thác nước mặt cho các mục đích khác có quy mô trên 100 m ³ /ngày đêm đến dưới 500m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	2.800.000
b	Đề án khai thác nước mặt cho: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác trên 0,5m ³ /giây đến dưới 2 m ³ /giây và dung tích toàn bộ từ 0,01 triệu m ³ đến dưới 10 triệu m ³ ; Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có lưu lượng khai thác trên 0,5 m ³ /giây đến dưới 1,5 m ³ /giây; Công trình khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy trên 50 kW đến dưới 10.000 kW; Công trình khai thác nước mặt cho các mục đích khác có quy mô từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm; Hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ trên 0,2 triệu m ³ đến dưới 5 triệu m ³ ; Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch trên 30 m đến dưới 60 m hoặc đối với cống ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước trên 5 m đến dưới 50 m.	đồng/đề án, báo cáo	5.400.000
c	Đề án khai thác nước mặt cho: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 2 m ³ /giây đến dưới 5 m ³ /giây và dung tích toàn bộ từ 10 triệu m ³ đến dưới 20 triệu m ³ ; Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có lưu lượng khai thác từ 1,5 m ³ /giây đến dưới 5 m ³ /giây; Công trình khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 10.000 kW đến dưới 20.000 kW; Công trình khai thác nước mặt cho các mục đích khác có quy mô từ 5.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 25.000 m ³ /ngày đêm; Hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 5 triệu m ³ đến dưới 10 triệu m ³ ; Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch từ 60 m đến dưới 100 m hoặc đối với cống ngăn	đồng/đề án, báo cáo	7.000.000

TT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức thu
	sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 50 m đến dưới 100 m.		
d	Đề án khai thác nước mặt cho: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 5 m³/giây đến dưới 10 m³/giây và dung tích toàn bộ dưới 5 triệu m³; Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có lưu lượng khai thác từ 5 m³/giây đến dưới 10 m³/giây; Công trình khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 20.000 kW đến dưới 30.000 kW; Công trình khai thác nước mặt cho các mục đích khác có quy mô từ 25.000 m³/ngày đêm đến dưới 50.000 m³/ngày đêm; Hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 10 triệu m³ đến dưới 20 triệu m³; Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch từ 100 m đến dưới 200 m hoặc đối với cống ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 100 m đến dưới 200 m.	đồng/đề án, báo cáo	10.000.000
6	<i>Thẩm định đề án khai thác nước biển</i>		
a	Đề án khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô khai thác lớn hơn 100.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 250.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	2.300.000
b	Đề án khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô khai thác từ 250.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 500.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	3.800.000
c	Đề án khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô khai thác từ 500.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 750.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	5.800.000

TT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức thu
d	Đề án khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô khai thác từ 750.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	9.600.000

b) Sửa đổi, bổ sung các gạch đầu dòng khoản 2 như sau:

“- Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác nước dưới đất, nước mặt, nước biển: Áp dụng mức thu bằng 50% mức thu theo quy định cấp giấy phép khai thác nước dưới đất, nước mặt, nước biển.

- Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất; thẩm định hồ sơ, điều kiện trong trường hợp gia hạn giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất: Áp dụng mức thu bằng 30% mức thu theo quy định cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất.”

4. Sửa đổi, bổ sung nội dung số thứ tự 1 khoản 2 Điều 16 như sau:

“1. Đăng ký giao dịch bảo đảm; Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 20 như sau:

“3. Cơ quan thu lệ phí: Sở Nội vụ, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai.”

6. Sửa đổi điểm b khoản 2 và bổ sung điểm c khoản 4 Điều 21 như sau:

a) Sửa đổi điểm b khoản 2 như sau:

“b. Đính chính, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp sai sót do cơ quan nhà nước.”

b) Bổ sung điểm c khoản 4 như sau:

“c. Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.”

Điều 2. Điều khoản thi hành và quy định chuyển tiếp

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2026.

2. Trường hợp các tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ, thủ tục trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành và đang được các tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện giải quyết hồ sơ thì được áp dụng mức thu phí, lệ phí theo quy định tại Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

4. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Khóa XIII, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Các VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Gia Lai;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT; HSKH.

CHỦ TỊCH

Rah Lan Chung